

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 4270/2024/DS-ST

Ngày: 11/9/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Chu Mạnh Tường

2/ Ông Nguyễn Thành Vinh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7153/2024/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị Thanh N - sinh năm 1961

Thường trú: số A Đường A, Khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Chí T - sinh năm 1994

Địa chỉ: số B Đường I, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có đơn yêu cầu vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền số công chứng 4685 do Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 03/4/2024)

2/ **Bị đơn:** Bà Phạm Thị Lan H - sinh năm 1966

Địa chỉ: số I đường L, Khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

3/ **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Ông Trần Duy Việt Q - sinh năm 1966

Địa chỉ: số 1 đường L, Khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu vắng mặt)

3.2 Ông Nguyễn Đức C - sinh năm 1954

Thường trú: số A Đường A, Khu phố D, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/01/2024 và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng:

Tháng 12/2020, bà N đã cho bà Phạm Thị Lan H vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng từ tháng 12/2020 đến tháng 3/2021, lãi suất 4%/tháng. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền. Đối với số tiền vay này thì bà H đã thanh toán số tiền lãi là 24.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi là 8.000.000 đồng.

Đến tháng 3/2021, bà N tiếp tục cho bà H vay thêm 100.000.000 đồng, cộng với khoản vay 200.000.000 đồng của tháng 12/2020 thành khoản vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay từ tháng 3/2021 đến tháng 11/2021, lãi suất 4%/tháng. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền. Đối với số tiền vay này thì bà H đã thanh toán số tiền lãi là 96.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi là 12.000.000 đồng.

Đến tháng 11/2021, bà N tiếp tục cho bà H vay thêm 100.000.000 đồng, cộng với khoản vay 300.000.000 đồng của những lần vay trước đó thành khoản vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay từ tháng 11/2021 đến tháng 4/2022, lãi suất 4%/tháng. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền. Đối với số tiền vay này thì bà H đã thanh toán số tiền lãi là 80.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi là 16.000.000 đồng.

Đến tháng 4/2022, bà N tiếp tục cho bà H vay thêm 250.000.000 đồng, cộng với khoản vay 400.000.000 đồng của những lần vay trước đó thành khoản vay 650.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất 4%/tháng. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền. Đối với số tiền vay này thì bà H chưa thanh toán gì.

Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 27/6/2023, bà N đã yêu cầu lập vi bằng xác nhận nợ vay, bà H đã ký vi bằng và ký biên bản xác nhận nợ thừa nhận khoản vay 650.000.000 đồng từ ngày 13/4/2022 và bà H cam kết chậm nhất ngày 30/12/2023 sẽ thanh toán toàn bộ số tiền vay là 650.000.000 đồng cùng với tiền lãi phát sinh là 4%/tháng. Đồng thời, bà H đã yêu cầu đưa lại cho bà H 04 giấy vay tiền trước đó nên bà N đã đưa cho bà H 04 giấy vay nợ nên bà N không còn lưu giữ 04 giấy vay nợ này.

Tuy nhiên, đến hạn thanh toán nhưng bà H vẫn không thanh toán và bà N cũng không biết bà H ở đâu nên nay bà N khởi kiện yêu cầu bà H trả lại số tiền đã vay là 650.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 27/6/2023 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 20%/năm.

Tiền lãi từ tháng 4/2022 đến ngày 27/6/2023 và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả thì bà N không yêu cầu bà H thanh toán. Đối với số tiền lãi đã nhận bà N đồng ý tính lại theo quy định của pháp luật. Bà N chỉ xác định được tháng năm cho vay, không xác định được cụ thể ngày vay.

Số tiền bà N cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng bà N và ông Nguyễn Đức C. Do đó, nay bà N yêu cầu bà H trả lại số tiền đã vay cho vợ chồng bà.

Bà N chỉ cho cá nhân bà H vay nên nay bà N chỉ yêu cầu cá nhân bà H trả nợ.

Ngày 21/8/2024, đại diện theo ủy quyền của bà N có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa.

* Ông Trần Duy Việt Q trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Đối với khoản vay nợ giữa bà N và bà H thì ông không liên quan và ông cũng không sử dụng tiền vào bất cứ mục đích nào. Ông và bà H đã ly hôn, hiện nay bà H đã bỏ nhà đi và không để lại thông tin gì, ông cũng không biết bà H đang ở đâu. Ông yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

* Ông Nguyễn Đức C trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Số tiền bà N cho bà H vay là tài sản chung của vợ chồng ông và ông thống nhất với ý kiến của bà N, yêu cầu bà H trả lại số tiền đã vay cho vợ chồng ông. Ông yêu cầu vắng mặt trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án.

Bà Phạm Thị Lan H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Do số tiền lãi nguyên đơn đã nhận vượt quá quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử tính toán lại theo đúng quy định, số tiền lãi đã trả dư được trừ vào tiền gốc mà bị đơn phải thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản nên căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn cư trú tại thành phố T. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Duy Việt Q, ông Nguyễn Đức C có đơn yêu cầu vắng mặt, bị đơn bà Phạm Thị Lan H đã được Tòa án triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Bị đơn bà H đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa, không có lời khai, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Do đó căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định ngày 27/6/2023 bà N và bà H đã ký biên bản xác nhận nợ và vi bằng số 385/2023/VB - TPLSG ngày 28/6/2023 do Văn phòng T1 lập, nội dung bà H xác nhận có vay của bà N số tiền 650.000.000 đồng từ ngày 13/4/2022 và cam kết thanh toán chậm nhất là ngày 30/12/2023 gồm số tiền đã vay 650.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 4%/tháng. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 có căn cứ xác định bà H có vay tiền của bà N.

[3.2] Về thời điểm vay tiền, số tiền gốc vay và lãi vay: Theo bà N trình bày số tiền vay 650.000.000 đồng xác nhận vào ngày 27/6/2023 là số tiền bà đã cho bà H vay và đã nhận tiền lãi nhiều lần vào nhiều thời điểm khác nhau với mức lãi suất 4%/tháng, cụ thể:

Tháng 12/2020 vay 200.000.000 đồng, đã nhận tiền lãi từ tháng 12/2020 đến tháng 3/2021 là 24.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi là 8.000.000 đồng.

Tháng 3/2021 vay thêm 100.000.000 đồng thành 300.000.000 đồng, đã nhận tiền lãi từ tháng 3/2021 đến tháng 11/2021 là 96.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi là 12.000.000 đồng.

Tháng 11/2021 vay thêm 100.000.000 đồng thành 400.000.000 đồng, đã nhận tiền lãi từ tháng 11/2021 đến tháng 4/2022 là 80.000.000 đồng, mỗi tháng thanh toán tiền lãi là 16.000.000 đồng.

Tháng 4/2023 vay thêm 250.000.000 đồng thành 650.000.000 đồng, chưa thanh toán tiền lãi.

Xét những lời khai này của bà N là sự tự nguyện của bà N và có lợi cho bà H nên ghi nhận lời khai của bà N. Tuy nhiên, mức lãi suất bà N đã nhận 4%/tháng là cao hơn quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tính lại số tiền lãi bà N đã nhận theo quy định của pháp luật là 20%/năm của số tiền vay, số tiền lãi đã trả vượt quá quy định của pháp luật sẽ được trừ vào số tiền gốc vay. Cụ thể số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật được tính như sau:

Tiền gốc, tiền lãi vay từ tháng 12/2020 đến tháng 3/2021 là:

Thời gian	Tiền gốc (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi đã trả (đồng/tháng)	Số tiền lãi phải trả (đồng/tháng)	Số tiền lãi trả dư trừ vào tiền gốc (đồng/tháng)	Số tiền gốc còn lại (đồng)
12/2020- 01/2021	200.000.000	20	8.000.000	3.333.333	4.666.667	195.333.333
01/2021- 02/2021	195.333.333	20	8.000.000	3.255.556	4.744.444	190.588.889
02/2021- 3/2021	190.588.889	20	8.000.000	3.176.481	4.823.519	185.765.370

Như vậy, tổng số tiền lãi vay phải trả từ tháng 12/2020 đến tháng 3/2021 là 9.765.370 đồng và số tiền gốc còn lại là 185.765.370 đồng.

Tháng 3/2021 bà N tiếp tục cho bà H vay thêm 100.000.000 đồng nên số tiền gốc vay từ tháng 3/2021 là 285.765.370 đồng và tiền gốc, tiền lãi từ tháng 3/2021 đến tháng 11/2021 là:

Thời gian	Tiền gốc (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi đã trả (đồng/tháng)	Số tiền lãi phải trả (đồng/tháng)	Số tiền lãi trả dư trừ vào tiền gốc (đồng/tháng)	Số tiền gốc còn lại (đồng)
3/2021-4/2021	285.765.370	20	12.000.000	4.762.756	7.237.244	278.528.126
4/2021-5/2021	278.528.126	20	12.000.000	4.642.135	7.357.865	271.170.262
5/2021-6/2021	271.170.262	20	12.000.000	4.519.504	7.480.496	263.689.766
6/2021-7/2021	263.689.766	20	12.000.000	4.394.829	7.605.171	256.084.595
7/2021-8/2021	256.084.595	20	12.000.000	4.268.077	7.731.923	248.352.672
8/2021-9/2021	248.352.672	20	12.000.000	4.139.211	7.860.789	240.491.883
9/2021-10/2021	240.491.883	20	12.000.000	4.008.198	7.991.802	232.500.081
10/2021- 11/2021	232.500.081	20	12.000.000	3.875.001	8.124.999	224.375.083

Như vậy, tổng số tiền lãi vay phải trả từ tháng 03/2021 đến tháng 11/2021 là 34.609.713 đồng và số tiền gốc còn lại là 232.500.081 đồng.

Tháng 11/2021, bà N tiếp tục cho bà H vay 100.000.000 đồng nên số tiền gốc vay từ tháng 11/2021 là 332.500.081 đồng và số tiền gốc vay, tiền lãi từ tháng 11/2021 đến tháng 4/2022 là:

Thời gian	Tiền gốc (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Số tiền lãi đã trả (đồng/tháng)	Số tiền lãi phải trả (đồng/tháng)	Số tiền lãi trả dư trừ vào tiền gốc (đồng/tháng)	Số tiền gốc còn lại (đồng)
-----------	--------------------	---------------------	---------------------------------------	---	---	----------------------------------

11/2021- 12/2021	332.500.081	20	16.000.000	5.541.668	10.458.332	322.041.749
12/2021- 01/2022	322.041.749	20	16.000.000	5.367.362	10.632.638	311.409.112
01/2022 - 02/2022	311.409.112	20	16.000.000	5.190.152	10.809.848	300.599.263
02/2022 - 3/2022	300.599.263	20	16.000.000	5.009.988	10.990.012	289.609.251
3/2022 - 4/2022	289.609.251	20	16.000.000	4.826.821	11.173.179	278.436.072

Như vậy, tổng số tiền lãi vay phải trả từ tháng 11/2021 đến tháng 4/2022 là 25.935.991 đồng và số tiền gốc còn lại là 289.609.251 đồng.

Tháng 4/2022, bà N tiếp tục cho bà H vay 250.000.000 đồng nên số tiền gốc vay từ tháng 4/2022 là 539.609.251 đồng. Đối với số tiền vay này thì bà H chưa thanh toán tiền lãi.

Xét biên bản xác nhận nợ ngày 27/6/2023 và vi bằng số 385/2023/VB – TPLSG ngày 28/6/2023 do Văn phòng T1 lập và lời trình bày của bà N có cơ sở xác định thời hạn cho vay là từ ngày 27/6/2023 đến ngày 30/12/2023, số tiền vay thực tế là 539.609.251 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền gốc vay là 539.609.251 đồng, số tiền gốc yêu cầu còn lại là 650.000.000 đồng - 539.609.251 đồng = 110.390.749 đồng không có cơ sở chấp nhận.

Về tiền lãi: Tương tự như phân tích ở trên, mức lãi suất các bên thỏa thuận 4%/tháng là vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được điều chỉnh về mức lãi suất giới hạn là 20%/năm của khoản tiền vay. Bà N yêu cầu bà H thanh toán tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 27/6/2023 đến thời điểm xét xử với mức lãi suất 20%/năm và không yêu cầu thanh toán tiền lãi từ tháng 4/2022 đến ngày 27/6/2023 và tiền lãi trên nợ lãi chưa trả là có lợi cho bà H nên ghi nhận. Như vậy, số tiền lãi bà H phải thanh toán cho vợ chồng bà N từ ngày 27/6/2023 đến ngày 11/9/2024 là:

$$539.609.251 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 442 \text{ ngày} = 130.688.925 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà H phải trả cho vợ chồng bà N là 539.609.251 đồng + 130.688.925 đồng = 670.298.176 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của bà N được chấp nhận một phần nên bà H phải chịu án phí là 30.811.927 đồng.

Bà N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 5.519.537 đồng. Tuy nhiên, bà N có đơn yêu cầu miễn án phí do thuộc đối tượng là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu miễn án phí cho bà N.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh N:

Buộc bà Phạm Thị Lan H có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà Bùi Thị Thanh N, ông Nguyễn Đức C số tiền còn nợ tính đến ngày 11/9/2024 là 670.298.176 (sáu trăm bảy mươi triệu hai trăm chín mươi tám ngàn một trăm bảy mươi sáu) đồng, trong đó nợ gốc là 539.609.251 (năm trăm ba mươi chín triệu sáu trăm lẻ chín ngàn hai trăm năm mươi một) đồng và tiền lãi là 130.688.925 (một trăm ba mươi triệu sáu trăm tám mươi tám ngàn chín trăm hai mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày 12/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ, bà Phạm Thị Lan H còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Thanh N đối với số tiền gốc vay là 110.390.749 (một trăm mười triệu ba trăm chín mươi ngàn bảy trăm bốn mươi chín) đồng.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Lan H phải nộp 30.811.927 (ba mươi triệu tám trăm mười một ngàn chín trăm hai mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị Thanh N do thuộc đối tượng là người cao tuổi và bà N đã được miễn tạm ứng án phí.

4/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Thủy